

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024 - 2025

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học quy định nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng THCS;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Căn cứ Hướng dẫn số 551/SGDĐT-TTr của Sở giáo dục và đào tạo ngày 17/3/2022 hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục theo điều 4,5,6 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

Hiệu trưởng Trường THCS An Dương lập Kế hoạch thực hiện 3 công khai năm học 2024 - 2025 như sau:

II. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

III. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.(Biểu mẫu 09)

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT. (Biểu mẫu 10)

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

a. Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp. (Biểu mẫu 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo.

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo. (Biểu mẫu 12)

3. Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ theo hướng dẫn của ngành GD-ĐT.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có).

IV. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm, thời gian công khai :

- Thời điểm công khai là đầu năm học, kết thúc học kỳ I và cuối học kỳ II hằng năm và cập nhật khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Lập biên bản niêm yết công khai và biên bản kết thúc công khai.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2023-2024 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2024-2025 cho phòng Giáo dục.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học được biết.

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công khai trong nhà trường.

Các đ/c được phân công nhiệm vụ các công việc có nội dung công khai thực hiện theo đúng quy định về thời gian công khai và hình thức thực hiện như phần IV.

2.1. Đ/c Phó hiệu trưởng:

- Hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu số 9 và số 10: Công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- Phối hợp đ/c văn thư công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (biểu 12).

2.2. Đ/c kế toán và nhân viên thiết bị: Phụ trách CSVC và thiết bị dạy học thực hiện công khai về CSVC theo (biểu số 11).

2.3. Đ/c kế toán thực hiện:

- Công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.

- Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có).

2.4. Thanh tra nhân dân:

Có trách nhiệm thanh tra các quỹ đúng thời gian, công khai vào phiên Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm và niêm yết tại văn phòng nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện 3 công khai năm học 2024-2025 của trường THCS An Dương. Yêu cầu các đ/c được phân công nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian.

Nơi nhận:

- PHT, KT, VT, CTCĐ, TB (để thực hiện);
- Công khai văn phòng trường;
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thúy Nga

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG THCS AN DƯƠNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Thu nhận toàn bộ học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa bàn thị trấn An Dương, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng đã tốt nghiệp Tiểu học, đủ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.	Thu nhận toàn bộ học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa bàn thị trấn An Dương, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng đã hoàn thành chương trình lớp 6, đủ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.	Thu nhận toàn bộ học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa bàn thị trấn An Dương, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng đã hoàn thành chương trình lớp 7, đủ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.	Thu nhận toàn bộ học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa bàn thị trấn An Dương, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng đã hoàn thành chương trình lớp 8, đủ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình nhà trường dựa theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,.....			

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp đạt 100%. - Không có học sinh xếp loại chưa đạt về kết quả rèn luyện và học tập. - Tốt nghiệp THCS: 100%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh khối 9 được vào lớp 10 các trường công lập đạt trên 91%. Tuyên truyền vận động số học sinh còn lại theo học tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

An Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Thúy Nga

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG THCS AN DƯƠNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
Năm học 2024- 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1405	377	419	351	258
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1405 (100%)	377 (100%)	419 (100%)	351 (100%)	258 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	83,75%	80%	85%	85%	85%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	16,0%	19%	15%	15%	15%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	6%	6%	6%	6%	6%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	80%	80%	80%	80%	80%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15	6	3	5	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	300			10	290
2	Cấp tỉnh/thành phố	35				35
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	10				10
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	258 (100%)				258 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	258 (100%)				258 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	83,75%	80%	85%	85%	85%

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	16,0%	19%	15%	15%	15%
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	657 (46,8%)	183 (48,5%)	190 (45,3%)	170 (48,4%)	114 (44,2%)
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3 (0,2)	0	0	2 (0,6%)	1 (0,4%)

An Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Thúy Nga

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG THCS AN DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	5,37m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	04	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	04	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	32/32	32/32
8	Bình quân học sinh/lớp	1405	43,91
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7550 m ²	5,37 m ² (thiếu)
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000 m ²	4,64 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		

5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	1 bộ/Lớp
1.1	Khối lớp 6.	9	1 bộ/Lớp
1.2	Khối lớp 7.	9	1 bộ/Lớp
1.3	Khối lớp 8.	8	1 bộ/Lớp
1.4	Khối lớp 9	6	1 bộ/Lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	32	1 bộ/Lớp
2.1	Khối lớp 6.	9	1 bộ/Lớp
2.2	Khối lớp 7.	9	1 bộ/Lớp
2.3	Khối lớp 8.	8	1 bộ/Lớp
2.4	Khối lớp 9	6	1 bộ/Lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	270 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		1
2	Cát xét		1
3	Đầu Video/đầu đĩa		0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		0

5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Thúy Nga

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG THCS AN DƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường - Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47		08	39	0	0	0	22	22	01	20	27		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	43		06	37	0			22	20	01	20	23		
1	Toán	11		04	7				4	06	01	04	03		
2	Lý	3			03				2	01			01		
3	Hóa	2			02				01	01		01	01		
4	Sinh	3			03				01	02		01	01		
5	T Anh	4		01	03				01	03		02	01		
6	Ngữ Văn	11		01	10				05	06		07	01		
7	Địa lí	1			01					01		01	01		
8	Sử	1			01					01		01	01		
9	Thể dục	2			02					02		01	01		
10	Âm nhạc	0													
11	Mỹ thuật	1			01					01			01		
12	Công nghệ	2			02					02			02		

13	GDCD	1			01					01			01		
14	Tin	1			01					01		01			
II	Cán bộ quản lý	02													
1	Hiệu trưởng	01													
2	Phó hiệu trưởng	01													
III	Nhân viên	02													
1	Nhân viên văn thư	01													
2	Nhân viên kế toán	01													
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

An Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Thúy Nga

